THI ONLINE: TỪ VỰNG CHỦ ĐỀ LIFE STORIES P3
CHUYÊN ĐỀ: TỪ VỰNG THEO CHỦ ĐỀ: LIFE STORIES
MÔN TIẾNG ANH - LỚP 12
BIÊN SOẠN: CÔ GIÁO: HOÀNG XUÂN

OBJECTIVES

- *Ôn tập từ vựng chủ đề life stories*
- *Rèn luyện kỹ năng làm bài thi*

TỪ/CỤM TỪ/CẤU TRÚC CẦN GHI NHỚ:

STT	TỪ MỚI	TỪ LOẠI	PHÁT ÂM	NGHĨA
1.	**be on cloud nine**	(idiom) thành ngữ		cảm thấy cực kỳ hạnh phúc, sung sướng, như đang ở trên mây
2.	**be on top of the world**	idiom		cảm thấy vô cùng hạnh phúc, tự hào (về bản thân mình)
3.	**feel blue**	diom		cảm thấy buồn bã, u sầu
4.	**be down in the dumps**	diom		cảm thấy buồn bã, chán nản, thất vọng
5.	**be over the moon**	diom		vui mừng tột độ
6.	**tear my hair out**	idiom		rất lo lắng, căng thẳng
7.	**get on my nerves**	idiom		khiến cho cảm thấy khó chịu
8.	**green with envy**	idiom		rất ghen tỵ
9.	**lose face**	idiom	/luːz feɪs/	mất mặt, mất danh dự
10.	**gloomy weather**	adj	/ˈgluːmi/	thời tiết tối tăm, ảm đạm
11.	**break up with sb = split up with sb**	p.v	/breɪk ʌp/ /splɪt ʌp/	chia tay ai
12.	**get engaged**	v		đính hôn
14.	**stop doing sth**	(phr.)		dừng làm gì lại
15.	**stop to do sth**	(phr.)		dừng lại để làm gì
16.	**be out of control**	(phr.)		mất kiểm soát
17.	**all morning long**	(phr.)		suốt cả buổi sáng
18.	**moan**	v	/moʊn/	rên rỉ
19.	**get the lead**	p.v		đóng vai chính
20.	**on stage**	(phr.)		trên sân khấu
21.	**play**	n	/pleɪ/	vở kịch
22.	**devote one's life to sth**	(phr.)		cống hiến cuộc đời cho
23.	**help those in need**	(phr.)		giúp đỡ những người khó khăn, thiếu thốn
24.	**a dedicated person**	(phr.)		1 người tận tâm, cống hiến
25.	**the poor**	(phr.)		người nghèo
26.	**the sick**	(phr.)		người ốm đau, bệnh tật
27.	**attend college**	v	/əˈtɛnd/	học đại học
28.	**resign from**	p.v		từ chức khỏi vị trí nào đó

	(a position)			
29.	**health issues**	(phr.)		các vấn đề sức khỏe
30.	**because of**	(phr.)		vì, do
31.	**admire sb for sth**	(phr.)		ngưỡng mộ ai đó vì điều gì
32.	**carry out**	p.v		thực hiện, tiến hành
33.	**pass away**	p.v		qua đời
34.	**an attack against**	(phr.)		cuộc tấn công chống lại
35.	**bond over**	p.v		gắn kết với nhau qua một sở thích hoặc mối quan tâm chung
36.	**artwork**	n	/ˈɑːrtwɜːrk/	tác phẩm nghệ thuật
37.	**social media**	n		mạng xã hội
38.	**passion for**	(phr.)		niềm đam mê đối với
39.	**diagnose illnesses**	n	/ˈɪlnəsəz/	chẩn đoán bệnh
40.	**skilled doctor**	(phr.)		bác sĩ có chuyên môn giỏi
41.	**increase the chances of successful treatment**	(phr.)		tăng cơ hội điều trị thành công
42.	**take a gap year**	(phr.)		dành ra 1 ra năm để nghỉ ngơi/ tạm ngừng học tập 1 năm (để du lịch, trải nghiệm cuộc sống…)
43.	**hold the record**	(phr.)		nắm giữ kỷ lục
44.	**blockbuster**	n	/ˈblɒkbʌstər/	phim bom tấn
45.	**biography**	n	/baɪˈɒgrəfi/	tiểu sử
46.	**worldwide**	adv	/ˈwɜːldwaɪd/	toàn thế giới
47.	**attract millions of viewers**	(phr.)		thu hút hàng triệu người xem
48.	**figure**	n	/ˈfɪgjər/	nhân vật
49.	**enemy**	n	/ˈɛnəmi/	kẻ thù
50.	**a historical figure**	(phr.)	/hɪˈstɒrɪkl/	1 nhân vật lịch sử
51.	**biological daughter**	(phr.)	/ˌbaɪəˈlɒdʒɪkl/	con gái ruột
52.	**adopted daughter**	(phr.)		con gái nuôi
53.	**powerful**	adj	/ˈpaʊəfəl/	mạnh mẽ, có quyền lực
54.	**cutting-edge**	adj	/ˈkʌtɪŋ ɛdʒ/	hiện đại, tiên tiến
55.	**cutting-edge technologies**	(phr.)		công nghệ hiện đại, tiên tiến
56.	**be known for**	(phr.)		được biết đến vì
57.	**accessible**	adj	/əkˈsɛsɪbl/	dễ tiếp cận
58.	**ambitious**	adj	/æmˈbɪʃəs/	tham vọng
59.	**talented**	adj	/ˈtælɪntɪd/	có tài
60.	**translate sth into**	(phr.)		dịch cái gì thành (bao nhiêu thứ tiếng)
61.	**great**	adj	/greɪt/	tuyệt vời, xuất sắc
62.	**important**	adj	/ɪmˈpɔːrtənt/	quan trọng
63.	**ordinary**	adj	/ˈɔːrdnri/	bình thường, không có gì đặc biệt
64.	**impressive achievements**	(phr.)		thành tựu đáng kinh ngạc
65.	**a stupid person**	(phr.)		người ngu ngốc
66.	**hero**	n	/ˈhɪərəʊ/	anh hùng
67.	**fool**	n	/fuːl/	kẻ ngốc, người ngu ngốc

68.	**genius**	n	/ˈʤiːniəs/	thiên tài, thần đồng
69.	**verbal bullying**	(phr.)		bạo lực bằng lời nói
70.	**repeatedly**	adv	/rɪˈpiːtɪdli/	lặp đi lặp lại hết lần này đến lần khác
71.	**scientist**	n	/ˈsaɪəntɪst/	nhà khoa học
72.	**science**	n	/ˈsaɪəns/	khoa học
73.	**scentific**	adj	/ˌsaɪənˈtɪfik/	thuộc về khoa học
74.	**scientifically**	adv	/ˌsaɪənˈtɪfikli/	1 cách khoa học
75.	**youth**	n	/juːθ/	tuổi trẻ, thời thanh xuân
76.	**adulthood**	n	/ˈædʌlthʊd/	ttuổi trưởng thành
77.	**retirement**	n	/rɪˈtaɪəmənt/	sự nghỉ hưu
78.	**old age**	n	/əʊld eɪʤ/	tuổi già
79.	**local community**	(phr.)		cộng đồng địa phương
80.	**active**	adj	/ˈæktɪv/	năng động, tích cực
81.	**dislike**	v	/dɪsˈlaɪk/	ghét
82.	**misunderstand**	v	/ˌmɪsʌndərˈstænd/	hiểu nhầm
83.	**attacker**	n	/əˈtækərz/	kẻ tấn công
84.	**opponent**	n	/əˈpoʊnənts/	đối thủ (thi đấu)
85.	**competitor**	n	/kəmˈpɛtɪtərz/	đối thủ cạnh tranh
86.	**fight bravely against**	adv	/ˈbreɪvli/	chiến đấu dũng cảm chống lại
87.	**defend our freedom**	(phr.)		bảo vệ tự do của chúng ta
88.	**fame**	n	/feɪm/	danh tiếng
89.	**benefit**	n	/ˈbɛnɪfɪt/	lợi ích
90.	**failure**	n	/ˈfeɪljər/	thất bại
91.	**the reason lies in**	p.v	/laɪ ɪn/	lý do nằm ở
92.	**huge success**	adj	/hjuːʤ/	thành công to lớn
93.	**focus on**	(phr.)		sự tập trung vào
94.	**user experience**	(phr.)		trải nghiệm người dùng
95.	**inventor**	n	/ɪnˈvɛntər/	nhà phát minh
96.	**be best known for**	(phr.)		được biết đến nhiều nhất bởi
97.	**during his youth**	(phr.)		trong suốt thời trẻ của anh ấy
98.	**be born in**	(phr.)		được sinh ra ở đâu
99.	**be strongly influenced by sth/sb**	(phr.)		bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi
100.	**environment**	n	/ɪnˈvaɪərənmənt/	môi trường (sống, học tập, làm việc,…)
101.	**be known as**	(phr.)		được biết đến như là
102.	**rich culture of arts and science**	(phr.)		nền văn hóa phong phú về nghệ thuật và khoa học
103.	**hometown**	n	/ˈhoʊmˌtaʊn/	quê hương
104.	**join sb in sth**	v	/ʤɔɪn/	tham gia cùng ai làm gì
105.	**the deaf**	n	/ðə dɛf/	người khiếm thính
106.	**settle in**	v	/ˈsɛtl/	định cư ở (đâu đó)
107.	**set up a workshop**	n	/ˈwɜrkˌʃap/	lập xưởng làm việc
108.	**study of sth**	n	/ˈstʌdi/	sự nghiên cứu cái gì
109.	**human voice**	(phr.)		giọng nói con người
110.	**deaf**	adj	/dɛf/	bị khiếm thính
111.	**marry sb**	v	/ˈmæri/	kết hôn với ai
112.	**since her childhood years**	(phr.)		từ những năm tháng tuổi thơ
113.	**perfect**	v	/pərˈfɛkt/	hoàn thiện

114.	**well-known**	adj	/ˌwɛlˈnoʊn/	nổi tiếng
115.	**invention**	n	/ɪnˈvɛnʃən/	phát minh
116.	**confuse**	v	/kənˈfjuːz/	gây bối rối
117.	**organise**	v	/ˈɔːrgəˌnaɪz/	tổ chức, sắp xếp
118.	**establish**	v	/ɪˈstæblɪʃ/	thành lập
119.	**laboratory**	n	/ˈlæbrəˌtɔri/	phòng thí nghiệm
120.	**devoted to sth**	(phr.)		dành riêng cho (việc gì)
121.	**experimental facility**	n	/ɪkˌspɛrɪˈmɛntl fəˈsɪlɪti/	cơ sở thí nghiệm
122.	**scientific discovery**	n	/ˌsaɪənˈtɪfɪk dɪˈskʌvəri/	khám phá khoa học
123.	**little**	adj	/ˈlɪtl/	rất ít, không nhiều
124.	**despite**	prep.	/dɪˈspaɪt/	mặc dù, mặc cho
125.	**until**	conj.	/ənˈtɪl/	cho đến khi
126.	**throughout his life**	(phr.)		trong suốt cuộc đời của ông ấy
127.	**continue**	v	/kənˈtɪnju/	tiếp tục
128.	**die peacefully**	v	/daɪ ˈpiːsfəli/	qua đời 1 cách yên bình

BÀI DỊCH ĐỌC HIỂU: THE GENUIS (THIÊN TÀI)

Leonardo da Vinci was one of the greatest painters, architects, and thinkers in his era. His works have influenced not only other artists and painters, but also people working in scientific fields.	Leonardo da Vinci là một trong những họa sĩ, kiến trúc sư, và nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong thời đại của ông. Các tác phẩm của ông không chỉ ảnh hưởng đến các nghệ sĩ và họa sĩ khác mà còn đến những người làm việc trong các lĩnh vực khoa học.
He was born in 1452 in a small town near Vinci, Italy, where his surname comes from. Leonardo loved nature and spent a lot of time drawing pictures of animals and plants. He received little formal education, but his uncle and father soon discovered his talent, so **they** decided to send him to a workshop in Florence to apprentice with the master artist Verrocchio. Da Vinci not only improved his skills in drawing, painting, and sculpting, but he also **picked up** knowledge and technical skills in other areas including mechanics, carpentry, metalwork, and architecture.	Ông sinh năm 1452 tại một thị trấn nhỏ gần Vinci, Ý, nơi mà tên họ của ông được lấy từ đó. Leonardo yêu thiên nhiên và dành nhiều thời gian để vẽ tranh động vật và thực vật. Ông chỉ được học hành theo trường lớp rất ít, nhưng chú và cha của ông sớm phát hiện tài năng của ông, vì vậy họ quyết định gửi ông đến một xưởng nghệ thuật ở Florence để học nghề với bậc thầy nghệ sĩ Verrocchio. Da Vinci không chỉ cải thiện kỹ năng vẽ, hội họa, và điêu khắc mà còn học hỏi kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong các lĩnh vực khác bao gồm cơ khí, nghề mộc, gia công kim loại, và kiến trúc.
In 1472, Leonardo qualified as a master artist and opened his own workshop. However, he still continued to work together with Verrocchio for the next five years. After that, he started working independently and completed a painting for the Duke of Milan. His work made a huge **impression** on the Duke who decided to offer him a position in his court. While in Milan, Da Vinci was invited to design innovative buildings, machines, and weapons. He would draw up plans for several	Năm 1472, Leonardo đủ tiêu chuẩn trở thành một nghệ sĩ bậc thầy và mở xưởng riêng của mình. Tuy nhiên, ông vẫn tiếp tục làm việc cùng với Verrocchio trong năm năm tiếp theo. Sau đó, ông bắt đầu làm việc độc lập và hoàn thành một bức tranh cho Công tước Milan. Tác phẩm của ông gây ấn tượng mạnh mẽ với Công tước, người quyết định mời ông vào làm việc tại triều đình của mình. Trong thời gian ở Milan, Da Vinci được mời thiết kế các tòa nhà có tính đổi mới, sáng tạo; thiết kế máy móc, và vũ khí. Ông đã lên kế hoạch cho một số phát minh của tương lai như xe tăng,

inventions of the future such as tanks, submarines, and flying machines. He was also skilled at drawing detailed sketches of the human body. He left behind several notebooks filled with diagrams, drawings, observations, and notes of his studies, ideas, and inventions.

Unfortunately, his interests were so broad that he often changed his focus to a new project and rarely finished the works he had started. The Last Supper and Mona Lisa were two of the masterpieces he could finish during his lifetime. In 1495, he started The Last Supper, which took him nearly three years to complete. In 1503, he began painting the Mona Lisa and worked on it from time to time over several years until his death.

Da Vinci died in 1519, at the age of 67, but he is still considered as one of the greatest geniuses of all time. His paintings changed the world of art, and many inventions were carried out based on his ideas and sketches. His greatness lies in the depth and diversity of his knowledge, and 500 years after his death, **his genius shines as bright as ever.**

34. What is the purpose of the writer?

A. To tell the story of Leonardo da Vinci's life.
B. To describe the family of Leonardo da Vinci.
C. To explain how Leonardo's achievements changed the world.
D. To compare Leonardo da Vinci with other artists.

35. The word 'they' in paragraph 2 refers to _____.

A. Da Vinci's teachers
B. Verrocchio's apprentices
C. Da Vinci's uncle and father
D. Da Vinci's sculptors

36. The phrase 'picked up' in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

A. brought
B. took up
C. learnt

tàu ngầm, và máy bay. Ông cũng rất thành thạo trong việc vẽ các bản phác thảo chi tiết về cơ thể con người. Ông để lại nhiều cuốn sổ tay chứa đầy các sơ đồ, bản vẽ, sự quan sát, và ghi chú về các nghiên cứu, ý tưởng, và phát minh của mình.

Thật không may, sở thích của ông quá rộng và đa dạng, khiến ông thường thay đổi sự tập trung vào một dự án mới và hiếm khi hoàn thành những công việc đã bắt đầu trước đó.The Last Supper và Mona Lisa là hai trong số những kiệt tác mà ông có thể hoàn thành trong suốt cuộc đời. Năm 1495, ông bắt đầu bức tranh The Last Supper, bức tranh mà khiến ông mất gần ba năm để hoàn thành. Năm 1503, ông bắt đầu vẽ bức Mona Lisa và cứ thỉnh thoảng lại vẽ để hoàn thiện nó trong nhiều năm cho đến khi qua đời.

Da Vinci qua đời năm 1519, ở tuổi 67, nhưng ông vẫn được coi là một trong những thiên tài vĩ đại nhất mọi thời đại. Các bức tranh của ông đã thay đổi thế giới nghệ thuật, và nhiều phát minh đã được thực hiện dựa trên ý tưởng và bản phác thảo của ông. Sự vĩ đại của ông nằm ở chiều sâu và sự đa dạng trong tri thức của mình, và 500 năm sau khi ông qua đời, tài năng kiệt xuất của ông vẫn tỏa sáng rực rỡ như thuở nào.

34. Mục đích của người viết là gì?

A. Kể câu chuyện về cuộc đời của Leonardo da Vinci.
B. Miêu tả về gia đình của Leonardo da Vinci.
C. Giải thích cách mà những thành tựu của Leonardo đã thay đổi thế giới.
D. So sánh Leonardo da Vinci với các nghệ sĩ khác.

35. Từ 'they' trong đoạn 2 ám chỉ _____.

A. Các giáo viên của Da Vinci
B. Những người học việc của Verrocchio
C. Chú và cha của Da Vinci
D. Những nhà điêu khắc của Da Vinci

36. Cụm từ 'picked up' trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với từ nào sau đây?

A. mang lại
B. tiếp nhận
C. học được
D. nuôi dưỡng

D. raised

37. According to the passage, which of the following is NOT mentioned as something that Leonardo da Vinci designed?
A. The human body.
B. Military vehicles.
C. Machines that can fly.
D. Ships that can stay underwater.

38. The word '<u>impression</u>' in paragraph 3 is closest in meaning to_____.
A. artwork
B. effect
C. artist
D. success

39. According to paragraph 4, which of the following was Leonardo da Vinci's weak point?
A. Spending too much time on Mona Lisa
B. Inability to draw human bodies.
C. Having too many interests.
D. Inability to finish things.

40. What does the writer imply by saying his genius shines as bright as ever in paragraph 5?
A. His creativity and forward thinking continue to amaze people.
B. He discovered how light shines.
C. His genius was made larger than it really is.
D. His invention of a bright light made him a genius.

37. Theo đoạn văn, điều nào sau đây KHÔNG được đề cập như là thứ mà Leonardo da Vinci đã thiết kế?
A. Cơ thể con người.
B. Các phương tiện quân sự.
C. Các máy móc có thể bay.
D. Những con tàu có thể hoạt động dưới nước.

38. Từ 'impression' trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với từ nào sau đây?
A. tác phẩm nghệ thuật
B. sự ảnh hưởng
C. nghệ sĩ
D. sự thành công

39. Theo đoạn 4, điểm yếu của Leonardo da Vinci là gì?
A. Dành quá nhiều thời gian cho bức Mona Lisa.
B. Không có khả năng vẽ cơ thể con người.
C. Có quá nhiều sở thích.
D. Không thể hoàn thành công việc.

40. Người viết ngụ ý điều gì khi nói "tài năng kiệt xuất của ông vẫn tỏa sáng rực rỡ như thuở nào" trong đoạn 5?
A. Sự sáng tạo và tư duy tiên tiến của ông tiếp tục khiến mọi người kinh ngạc.
B. Ông đã khám phá ra cách ánh sáng chiếu sáng.
C. Thiên tài của ông đã được thổi phồng lớn hơn thực tế.
D. Phát minh về ánh sáng sáng rực của ông đã làm cho ông trở thành thiên tài.

TỪ/ CỤM TỪ CẦN PHẢI HỌC QUA BÀI ĐỌC HIỂU:

Leonardo da Vinci was one of the greatest painters, architects, and thinkers in his era. His works have influenced not only other artists and painters, but also people working in scientific fields.

- one of the + danh từ số nhiều: một trong những
- painter (n): họa sĩ
- artchitect (n): kiến trúc sư
- thinker (n): nhà tư tưởng
- greatest (adj): vĩ đại nhất
- in his era: trong thời đại của ông.
- work (n): tác phẩm
- not only…. but also: không những … mà còn
- influence sb: ảnh hưởng đến ai
- artist (n): nghệ sĩ
- field (n): lĩnh vực
- people working in scientific fields: những người làm việc trong các lĩnh vực khoa học
- be born in: sinh năm (bao nhiêu)

He was born in 1452 in a small town near Vinci, Italy, where his surname comes from. Leonardo loved nature and spent a lot of time drawing pictures of animals and plants. He received little formal education, but his uncle and father soon discovered his talent, so **they** decided to send him to a workshop in Florence to apprentice with the master artist Verrocchio. Da Vinci not only improved his skills in drawing, painting, and sculpting, but he also **picked up** knowledge and technical skills in other areas including mechanics, carpentry, metalwork, and architecture.	- in a small town: tại một thị trấn nhỏ - surname (n): tên họ - nature (n): thiên nhiên - spend a lot of time doing sth: dành nhiều thời gian để làm gì - draw pictures of sth: vẽ tranh về cái gì - receive little formal education: chỉ được học hành theo trường lớp rất ít - formal education: việc học hành chính quy, theo trường lớp - discover (v): phát hiện ra - talent (n): tài năng - so: vì vậy - decide to do sth: quyết định làm gì - workshop (n): xưởng nghệ thuật - to apprentice with sb: để học nghề với ai - master artist: bậc thầy nghệ sĩ - improve his skills in sth: cải thiện kỹ năng về mảng gì - drawing (n): vẽ - paiting (n): hội họa - sculpting (n): điêu khắc - pick up (phrsal verb): học hỏi - knowledge (n): kiến thức - technical skills in sth: kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực gì - including (prep.) bao gồm - mechanics (n): cơ khí - carpentry (n): nghề mộc - architecture (n): và kiến trúc.
In 1472, Leonardo qualified as a master artist and opened his own workshop. However, he still continued to work together with Verrocchio for the next five years. After that, he started working independently and completed a painting for the Duke of Milan. His work made a huge **impression** on the Duke who decided to offer him a position in his court. While in Milan, Da Vinci was invited to design innovative buildings, machines, and weapons. He would draw up plans for several inventions of the future such as tanks, submarines, and flying machines. He was also skilled at drawing detailed sketches of the human body. He left behind several notebooks filled with diagrams, drawings, observations, and notes of his studies, ideas, and inventions.	- qualify as sb: đủ tiêu chuẩn trở thành ai - open his own workshop: mở xưởng riêng của mình. - However: Tuy nhiên - continue to do sth: vẫn tiếp tục làm gì - work together with: làm việc cùng với ai - start doing sth: bắt đầu làm gì - independently (adv): 1 cách độc lập - complete (v): hoàn thành - make a huge impression on sb: gây ấn tượng mạnh mẽ với ai - offer sb a position: mời ai làm việc (tại đâu). - be invited to do sth: được mời làm gì - innovative (adj): có tính đổi mới, sáng tạo - design innovative buildings: thiết kế các tòa nhà có tính đổi mới, sáng tạo - machine (n): máy móc - weapon (n): vũ khí. - draw up plans for sth: lên kế hoạch cho cái gì - several: một vài, một số - inventions of the future: phát minh của tank (n): xe tăng

	- submarine (n) tàu ngầm - flying machine (n): máy bay - be skilled at doing sth: thành thạo trong việc gì - detailed (adj): chi tiết - sketch of sth (n) bản phác thảo về cái gì - drawing detailed sketches of sth: vẽ các bản phác thảo chi tiết về cái gì - human body: cơ thể con người. - leave behind sth: để lại cái gì - notebook (n): cuốn sổ tay - (be) filled with chứa đầy cái gì - diagram (n): sơ đồ - drawing (n): bản vẽ - observation (n): sự quan sát - notes of sth: ghi chú về cái gì - study (n): nghiên cứu - idea (n): ý tưởng
Unfortunately, his interests were so broad that he often changed his focus to a new project and rarely finished the works he had started. The Last Supper and Mona Lisa were two of the masterpieces he could finish during his lifetime. In 1495, he started The Last Supper, which took him nearly three years to complete. In 1503, he began painting the Mona Lisa and worked on it from time to time over several years until his death.	- Unfortunately (adv): Thật không may - interest (n): sở thích - broad (adj): quá rộng và đa dạng - change his focus to sth: thay đổi sự tập trung vào cái gì - project (n): dự án - rarely (adv): - finish (v): hoàn thành - masterpiece (n): kiệt tác - during his lifetime: - take sb + time + to do sth: mất bao nhiêu thời gian để làm gì - begin doing sth: bắt đầu làm gì - from time to time: thỉnh thoảng - over several years: trong nhiều năm - until his death: - cho đến khi qua đời.
Da Vinci died in 1519, at the age of 67, but he is still considered as one of the greatest geniuses of all time. His paintings changed the world of art, and many inventions were carried out based on his ideas and sketches. His greatness lies in the depth and diversity of his knowledge, and 500 years after his death, **his genius shines as bright as ever.**	- at the age of: ở tuổi (bao nhiêu) - be considered as: được coi là - of all time: mọi thời đại - change the world of art: thay đổi thế giới nghệ thuật - carry out: thực hiện - be based on sth: dựa trên điều gì - greatness (n): sự vĩ đại - lie in: nằm ở - depth (n): chiều sâu - diversity of knowledge: sự đa dạng trong tri thức - genius (n): tài năng kiệt xuất - shine as bright as ever (v): tỏa sáng rực rỡ như thuở nào
34. What is the purpose of the writer?	

A. To tell the story of Leonardo da Vinci's life.
B. To describe the family of Leonardo da Vinci.
C. To explain how Leonardo's achievements changed the world.
D. To compare Leonardo da Vinci with other artists.

- purpose of sb (n): mục đích của ai
- tell the story of sth: kể câu chuyện về
- describe sth: miêu tả cái gì
- explain (v): giải thích
- how: cách mà
- change the world: thay đổi thế giới.
- compare sb with ai: so sánh ai với ai
- other artists: các nghệ sỹ khác

35. The word '<u>they</u>' in paragraph 2 refers to _____.
A. Da Vinci's teachers
B. Verrocchio's apprentices
C. Da Vinci's uncle and father
D. Da Vinci's sculptors

- refer to: ám chỉ điều gì
- apprentice (n): người học việc
- sculptor (n): nhà điêu khắc

36. The phrase '<u>picked up</u>' in paragraph 2 is closest in meaning to _____.
A. brought
B. took up
C. learnt
D. raised

- phrase (n): cụm từ
- paragraph (n): đoạn văn
- closest in meaning to: có nghĩa gần nhất với…
- raise (v): nuôi dưỡng
- learn (v): học, lĩnh hội được điều gì

37. According to the passage, which of the following is NOT mentioned as something that Leonardo da Vinci designed?
A. The human body.
B. Military vehicles.
C. Machines that can fly.
D. Ships that can stay underwater.

- not mentioned as: KHÔNG được đề cập như là
- design (v): thiết kế
- human body: cơ thể con người
- military (adj): thuộc vê quân sự
- vehicle (n): phương tiện
- ship (n): tàu
- stay underwater: hoạt động dưới nước

38. The word '<u>impression</u>' in paragraph 3 is closest in meaning to_____.
A. artwork
B. effect
C. artist
D. success

- artwork (n): tác phẩm nghệ thuật
- effect (n): sự ảnh hưởng
- success (n): sự thành công

39. According to paragraph 4, which of the following was Leonardo da Vinci's weak point?
A. Spending too much time on Mona Lisa
B. Inability to draw human bodies.
C. Having too many interests.
D. Inability to finish things.

- according to: theo như
- weak point: điểm yếu
- spend too much time on sth: dành quá nhiều thời gian cho việc gì
- inability to do sth: không có khả năng làm gì

40. What does the writer imply by saying his genius shines as bright as ever in paragraph 5?
A. His creativity and forward thinking continue to amaze people.
B. He discovered how light shines.

- imply (v): ngụ ý điều gì
- creativity (n): sự sáng tạo

C. His genius was made larger than it really is. D. His invention of a bright light made him a genius.	- forward thinking: tư duy tiên tiến - amaze sb (v): khiến ai đó kinh ngạc

BÀI TẬP ÁP DỤNG:

721062 Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1. Ever since Mary got her promotion at work, she's been on _____. I don't think I've ever seen her happier!

A. cloud nine **B.** hair out **C.** nerves **D.** the Moon

Question 2. I felt on top _____ when I found out that I'd got an A on my hardest exam.

A. the dumps **B.** of the world **C.** envy **D.** mouth

Question 3. I have been feeling _____ lately, but I think it's just because of this gloomy weather we've been having.

A. the Moon **B.** face **C.** blue **D.** envy

Question 4. Rob has been down in _____ ever since his girlfriend broke up with him.

A. cloud nine **B.** nerves **C.** the dumps **D.** the Moon

Question 5. She's been over _____ ever since she got engaged—she just can't stop looking at her ring.

A. the Moon **B.** cloud nine **C.** her face **D.** her mouth

Question 6. The kids have been out of control all morning long—they've got me tearing _____ out!

A. my mouth **B.** my hair **C.** my nerves **D.** my face

Question 7. She's always moaning. It really gets on my _____.

A. nerves **B.** face **C.** envy **D.** mouth

Question 8. Jane loves being on stage, so she is just green with _____ that Alice got the lead in the school play.

A. face **B.** envy **C.** blue **D.** the dumps

Question 9. Things will go better if you can explain to him what was wrong without making him lose _____.

A. mouth **B.** face **C.** hair **D.** nerves

Question 10. I admire her because she _____ her lifetime to helping those in need.

A. devoted **B.** attended **C.** adopted **D.** resigned

Question 11. Vo Thi Sau is a famous war heroine, who _____ attacks against French soliders in 1984.

A. passed away **B.** carried out **C.** dedicated **D.** adopted

Question 12. He and his friends _____ their passion for technology.

A. carried out **B.** bonded over **C.** devoted to **D.** passed away

Question 13. Skilled doctors can _____ illnesses early, increasing the chances of successful treatment.

A. admire **B.** adopt **C.** hold **D.** diagnose

Question 14. He _____ from his position because of health issues in 2011.

A. resigned **B.** attended **C.** did **D.** defeated

Question 15. After graduating from high school, she took a gap year before _____ college.

A. attending **B.** adopting **C.** fighting **D.** admiring

Question 16. Walt Disney _____ the record for both the most Academy awards and Oscars.

A. defeats **B.** holds **C.** fights **D.** adopts

Question 17. The film became a _____ attracting millions of viewers worldwide.

A. blockbuster **B.** biography **C.** cancer **D.** marriage

Question 18. General Vo Nguyen Giap is a famous historical _____ of Viet Nam.

A. post **B.** medicine **C.** figure **D.** enemy

Question 19. Walt Disney had a _____ daughter and an adopted one.

A. powerful **B.** biological **C.** military **D.** cutting-edge

Question 20. She was a _____ person who devoted her life to helping the poor and sick.

A. dedicated **B.** accessible **C.** impressive **D.** biological

Question 21. Elon Musk's companies are known for their _____ technologies and innovations.

A. ambitious **B.** cutting-edge **C.** dedicated **D.** talented

Question 22. Her books have been translated _____ 24 languages.

A. on **B.** in **C.** into **D.** of

721085 Mark the letter A, B, C or D to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 23. He has won many awards for his **impressive** achievements in science and technology.

A. great **B.** important **C.** latest **D.** ordinary

Question 24. Repeatedly calling someone **a stupid person** is an example of verbal bullying.

A. hero **B.** fool **C.** genius **D.** scientist

Question 25. In her **old age**, my grandmother is still very active in the local community.

A. youth **B.** adulthood **C.** retirement **D.** life

Question 26. Many people **admire** her artworks and follow her on social media.

A. love **B.** respect **C.** dislike **D.** misunderstand

Question 27. During the wars, our country fought bravely against the **enemies** to defend our freedom.

A. friends **B.** attackers **C.** opponents **D.** competitors

Question 28. The reason behind Apple's huge **success** lies in its focus on user experience.

A. fame **B.** benefit **C.** achievement **D.** failure

721092 Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 29 to 33.

Alexander Graham Bell was a Scottish-born scientist and inventor (29) _____ was best known for inventing the first working telephone.

Bell was born in Edinburgh, Scotland, on March 3, 1847. During his youth, Bell was strongly (30) _____ by his family and his environment. Bell's hometown of Edinburgh, Scotland, was known as the "Athens of the North" for its rich culture of arts and science.

By age 16, Alexander had joined his father in his work with the deaf. In 1870, the family settled in Brantford, Ontario, Canada. There, Alexander set up a workshop to continue his study of the human voice. On July 11, 1877, Bell married Mable Hubbard who had been deaf (31) _____ her early childhood years.

On March 10, 1876, after (32) _____ years of work, Bell perfected his most well-known invention, the telephone, and made his first telephone call. The Bell Telephone Company was organised on July 9, 1877. In 1880, Bell established the Volta Laboratory in Washington, D.C., an experimental facility devoted to (33) _____ discovery.

Throughout his life, Bell continued his family's work with the deaf. Bell died peacefully on August 2, 1922, at his home in Baddeck on Cape Breton Island, Nova Scotia, Canada.

Question 29.

A. whom **B.** which **C.** who **D.** when

Question 30.

A. admired **B.** influenced **C.** devoted **D.** confused

Question 31.

A. since **B.** because **C.** until **D.** despite

Question 32.

A. little **B.** much **C.** many **D.** lot of

Question 33.

A. scientifically **B.** science **C.** scientist **D.** scientific

721098 Read the following passage and circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 34 to 40.

The genius

Leonardo da Vinci was one of the greatest painters, architects, and thinkers in his era. His works have influenced not only other artists and painters, but also people working in scientific fields.

He was born in 1452 in a small town near Vinci, Italy, where his surname comes from. Leonardo loved nature and spent a lot of time drawing pictures of animals and plants. He received little formal education, but his uncle and father soon discovered his talent, so they decided to send him to a workshop in Florence to apprentice with the master artist Verrocchio. Da Vinci not only improved his skills in drawing, painting, and sculpting, but he also picked up knowledge and technical skills in other areas including mechanics, carpentry, metalwork, and architecture.

In 1472, Leonardo qualified as a master artist and opened his own workshop. However, he still continued to work together with Verrocchio for the next five years. After that, he started working independently and completed a painting for the Duke of Milan. His work made a huge impression on the Duke who decided to offer him a position in his court. While in Milan, Da Vinci was invited to design innovative buildings, machines, and weapons. He would draw up plans for several inventions of the future such as tanks, submarines, and flying machines. He was also skilled at drawing detailed sketches of the human body. He left behind several notebooks filled with diagrams, drawings, observations, and notes of his studies, ideas, and inventions. Unfortunately, his interests were so broad that he often changed his focus to a new project and rarely finished the works he had started. The Last Supper and Mona Lisa were two of the masterpieces he could finish during his lifetime. In 1495, he started The Last Supper, which took him nearly three years to complete. In 1503, he began painting the Mona Lisa and worked on it from time to time over several years until his death.

Da Vinci died in 1519, at the age of 67, but he is still considered as one of the greatest geniuses of all time. His paintings changed the world of art, and many inventions were carried out based on his ideas and sketches. His greatness lies in the depth and diversity of his knowledge, and 500 years after his death, his genius shines as bright as ever

Question 34. What is the purpose of the writer?

A. To tell the story of Leonardo da Vinci's life.

B. To describe the family of Leonardo da Vinci.

C. To explain how Leonardo's achievements changed the world.

D. To compare Leonardo da Vinci with other artists.

Question 35. The word '**they**' in paragraph 2 refers to _____.

A. Da Vinci's teachers

B. Verrocchio's apprentices

C. Da Vinci's uncle and father

D. Da Vinci's sculptors

Question 36. The phrase **'picked up'** in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

A. brought **B.** took up **C.** learnt **D.** raised

Question 37. According to the passage, which of the following is NOT mentioned as something that Leonardo da Vinci designed?

A. The human body.

B. Military vehicles.

C. Machines that can fly.

D. Ships that can stay underwater.

Question 38. The word '**impression**' in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

A. artwork **B.** effect **C.** artist **D.** success

Question 39. According to paragraph 4, which of the following was Leonardo da Vinci's weak point?

A. Spending too much time on Mona Lisa

B. Inability to draw human bodies.

C. Having too many interests.

D. Inability to finish things.

Question 40. What does the writer imply by saying his genius shines as bright as ever in paragraph 5?

A. His creativity and forward thinking continue to amaze people.

B. He discovered how light shines.

C. His genius was made larger than it really is.

D. His invention of a bright light made him a genius.

----THE END----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

THỰC HIỆN: BAN CHUYÊN MÔN TUYENSINH247.COM

1. A	2. B	3. C	4. C	5. A	6. B	7. A	8. B	9. B	10. A
11. B	12. B	13. D	14. A	15. A	16. A	17. A	18. C	19. B	20. A
21. B	22. C	23. D	24. C	25. A	26. C	27. A	28. D	29. C	30. B
31. A	32. C	33. D	34. A	35. C	36. C	37. B	38. B	39. C	40. A

1 (VD)

Kiến thức: Thành ngữ

Giải thích:

Be on cloud nine: rất vui

Tạm dịch:

Kể từ khi Mary được thăng chức ở công ty, cô ấy đã rất vui. Tôi không nghĩ là tôi từng thấy cô ấy hạnh phúc hơn!

Choose A.

2 (VD)

Kiến thức: Thành ngữ

Giải thích:

On top of the world: vui vẻ, phấn khởi

Tạm dịch:

Tôi cảm thấy mình phấn khởi khi biết mình đã đạt điểm A trong kỳ thi khó nhất.

Choose B.

3 (VD)

Kiến thức: Thành ngữ

Giải thích:

Feel blue: buồn rầu

Tạm dịch:

Gần đây tôi cảm thấy buồn rầu nhưng tôi nghĩ đó chỉ là do thời tiết u ám hiện nay.

Choose C.

4 (VD)

Kiến thức: Thành ngữ

Giải thích:

Down in the dumps: buồn rầu, tuyệt vọng

Tạm dịch:

Rob đã rơi vào tình trạng tuyệt vọng kể từ khi bạn gái chia tay anh.

Choose C.

5 (VD)

Kiến thức: Thành ngữ

Giải thích:

Be over the moon: vui sướng

Tạm dịch:

Cô ấy đã vui sướng kể từ khi cô ấy đính hôn—cô ấy không thể ngừng nhìn vào chiếc nhẫn của mình.

Choose A.

6 (VD)

Kiến thức: Thành ngữ

Giải thích:

Get sb tear one's hair out: khiến ai bực mình

Tạm dịch:

Lũ trẻ đã không kiểm soát được mình suốt buổi sáng—chúng làm tôi bực mình quá!

Choose B.

7 (VD)

Kiến thức: Thành ngữ

Giải thích:

Get on one's nerves: làm ai bực mình, khó chịu

Tạm dịch:

Cô ấy lúc nào cũng rên rỉ. Điều đó thực sự làm phiền tôi.

Choose A.

8 (VD)

Kiến thức: Thành ngữ

Giải thích:

Be green with envy: ghen tị

Tạm dịch:

Jane thích được đứng trên sân khấu, vì vậy cô ấy rất ghen tị khi Alice được đóng vai chính trong vở kịch của trường.

Choose B.

9 (VD)

Kiến thức: Thành ngữ

Giải thích:

Loose face: mất mặt

Tạm dịch:

Mọi chuyện sẽ tốt hơn nếu bạn có thể giải thích cho anh ấy biết điều gì sai mà không khiến anh ấy mất bình tĩnh.

Choose B.

10 (NB)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. devoted (v): cống hiến

B. attended (v): tham gia

C. adopted (v): nhận

D. resigned (v): từ chức

Tạm dịch:

Tôi ngưỡng mộ cô ấy vì cô ấy đã dành cả cuộc đời để giúp đỡ những người gặp khó khăn.

Choose A.

11 (TH)

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. passed away: từ trần

B. carried out: tiến hành

C. dedicated: tận tụy

D. adopted: nhận

Tạm dịch:

Võ Thị Sáu là một nữ anh hùng chiến tranh nổi tiếng, người đã tiến hành tấn công quân Pháp vào năm 1984.

Choose B.

12 (TH)

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. carried out: tiến hành

B. bonded over: kết nối với nhau

C. devoted to: cống hiến cho

D. passed away: từ trần

Tạm dịch:

Anh ấy và bạn bè của anh ấy kết nối với nhau bởi niềm đam mê của họ đối với công nghệ.

Choose B.

13 (NB)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. admire (v): ngưỡng mộ

B. adopt (v): nhận

C. hold (v): giữ

D. diagnose (v): chẩn đoán

Tạm dịch:

Bác sĩ có tay nghề cao có thể phát hiện bệnh sớm, tăng cơ hội điều trị thành công.

Choose D.

14 (NB)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. resigned (v): từ chức

B. attended (v): tham gia

C. did (v): làm

D. defeated (v): đánh bại

Tạm dịch:

Ông đã từ chức vì lý do sức khỏe vào năm 2011.

Choose A.

15 (NB)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. attending (v): tham gia

B. adopting (v): nhận

C. fighting (v): chiến đấu

D. admiring (v): ngưỡng mộ

Tạm dịch:

Sau khi tốt nghiệp trung học, cô ấy đã nghỉ một năm trước khi vào đại học.

Choose A.

16 (VDC)

Kiến thức: Kết hợp từ

Giải thích:

Hold the record: giữ kỉ lục

Tạm dịch:

Walt Disney đã lập kỷ lục giành được nhiều giải thưởng Viện hàn lâm và giải Oscar nhất.

Choose B.

17 (NB)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. blockbuster (n): phim bom tấn

B. biography (n): tự truyện

C. cancer (n): ung thư

D. marriage (n): hôn nhân

Tạm dịch:

Bộ phim đã trở thành một bom tấn thu hút hàng triệu lượt xem trên toàn thế giới.

Choose A.

18 (NB)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. post (n): bài đăng

B. medicine (n): thuốc

C. figure (n): nhân vật

D. enemy (n): kẻ địch

Tạm dịch:

Đại tướng Võ Nguyên Giáp là một nhân vật lịch sử nổi tiếng của Việt Nam.

Choose C.

19 (NB)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. powerful (adj): mạnh mẽ

B. biological (adj): thuộc về sinh học

C. military (n): quân sự

D. cutting-edge (adj): hiện đại

Tạm dịch:

Walt Disney có một cô con gái ruột và một cô con nuôi.

Choose B.

20 (NB)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. dedicated (adj): tận tụy

B. accessible (adj): dễ tiếp cận

C. impressive (adj): ấn tượng

D. biological (adj): thuộc sinh học

Tạm dịch:

Bà là một người tận tụy đã cống hiến cả cuộc đời mình để giúp đỡ người nghèo và người bệnh.

Choose A.

21 (NB)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. ambitious (adj): có tham vọng

B. cutting-edge (adj): hiện đại

C. dedicated (adj): tận tụy

D. talented (adj): tài năng

Tạm dịch:

Các công ty của Elon Musk nổi tiếng với những công nghệ và cải tiến hiện đại.

Choose B.

22 (TH)

Kiến thức: Kết hợp từ

Giải thích:

Translate into: dịch thành

Tạm dịch:

Sách của bà đã được dịch ra 24 ngôn ngữ.

Choose C.

23 (NB)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. great (adj): vĩ đại

B. important (adj): quan trọng

C. latest (adj): mới nhất

D. ordinary (adj): tầm thường

→ impressive (adj): ấn tượng >< ordinary

Tạm dịch:

Ông đã giành được nhiều giải thưởng cho những thành tựu ấn tượng của mình trong khoa học và công nghệ.

Choose D.

24 (NB)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. hero (n): người hùng

B. fool (n): kẻ ngốc

C. genius (n): thiên tài

D. scientist (n): nhà khoa học

→ a stupid person: kẻ ngốc >< genius

Tạm dịch:

Việc liên tục gọi ai đó là người ngu ngốc là một ví dụ của hành vi bắt nạt bằng lời nói.

Choose C.

25 (NB)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. youth (n): tuổi trẻ

B. adulthood (n): tuổi trưởng thành

C. retirement (n): nghỉ hưu

D. life (n): cuộc sống

→ old age: lớn tuổi >< youth

Tạm dịch:

Khi đã về già, bà tôi vẫn rất tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng địa phương.

Choose A.

26 (NB)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. love (v): yêu thích

B. respect (v): tôn trọng

C. dislike (v): ghét

D. misunderstand (v): hiểu lầm

→ admire (v): ngưỡng mộ >< dislike

Tạm dịch:

Nhiều người ngưỡng mộ tác phẩm nghệ thuật của cô và theo dõi cô trên mạng xã hội.

Choose C.

27 (NB)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. friends (n): bạn bè

B. attackers (n): kẻ tấn công

C. opponents (n): đối thủ

D. competitors (v): đối thủ

→ enemies (n): kẻ địch >< friends

Tạm dịch:

Trong chiến tranh, đất nước ta đã chiến đấu anh dũng chống lại kẻ thù để bảo vệ tự do.

Choose A.

28 (NB)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. fame (n): danh tiếng

B. benefit (n): lợi ích

C. achievement (n): thành tựu

D. failure (n): sự thất bại

→ success (n): sự thành công >< failure

Tạm dịch:

Lý do đằng sau thành công to lớn của Apple nằm ở việc tập trung vào trải nghiệm của người dùng.

Choose D.

29 (NB)

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Who thay thế cho danh từ chỉ người đứng trước nó

Thông tin:

Alexander Graham Bell was a Scottish-born scientist and inventor **who** was best known for inventing the first working telephone.

Tạm dịch:

Alexander Graham Bell là một nhà khoa học và nhà phát minh người Scotland, người nổi tiếng nhất với phát minh ra chiếc điện thoại đầu tiên.

Choose C.

30 (NB)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. admired (v): ngưỡng mộ

B. influenced (v): ảnh hưởng

C. devoted (v): cống hiến

D. confused (v): bối rối

Thông tin:

During his youth, Bell was strongly **influenced** by his family and his environment.

Tạm dịch:

Khi còn trẻ, Bell chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ gia đình và môi trường xung quanh.

Choose B.

31 (NB)

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. since: kể từ khi

B. because: bởi vì

C. until: cho đến khi

D. despite: mặc dù

Thông tin:

Bell married Mable Hubbard who had been deaf **since** her early childhood years.

Tạm dịch:

Bell kết hôn với Mable Hubbard, người bị điếc từ những năm đầu đời.

Choose A.

32 (TH)

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. little + N không đếm được: ít ...

B. much + N không đếm được: nhiều ...

C. many + N đếm được số nhiều: nhiều ...

D. a lot of + N đếm được số nhiều/N không đếm được: nhiều ...

Thông tin:

On March 10, 1876, after **many** years of work, Bell perfected his most well-known invention

Tạm dịch:

Vào ngày 10 tháng 3 năm 1876, sau nhiều năm làm việc, Bell đã hoàn thiện phát minh nổi tiếng nhất của mình

Choose C.

33 (TH)

Kiến thức: Cấu tạo từ

Giải thích:

A. scientifically (adv): một cách khoa học

B. science (n): khoa học

C. scientist (n): nhà khoa học

D. scientific (adj): thuộc khoa học

Thông tin:

In 1880, Bell established the Volta Laboratory in Washington, D.C., an experimental facility devoted to **scientific** discovery.

Tạm dịch:

Năm 1880, Bell thành lập Phòng thí nghiệm Volta ở Washington, D.C., một cơ sở thử nghiệm dành riêng cho khám phá khoa học.

Choose D.

Dịch bài đọc:

Nội dung dịch:

Alexander Graham Bell là một nhà khoa học và nhà phát minh người Scotland nổi tiếng nhất với phát minh ra chiếc điện thoại hoạt động đầu tiên.

Bell sinh ra tại Edinburgh, Scotland, vào ngày 3 tháng 3 năm 1847. Khi còn trẻ, Bell đã bị gia đình và môi trường xung quanh tác động ảnh hưởng mạnh mẽ. Quê hương của Bell là Edinburgh, Scotland, được mệnh danh là "Athens của phương Bắc" vì nền văn hóa nghệ thuật và khoa học phong phú.

Đến năm 16 tuổi, Alexander đã cùng cha mình tham gia công việc với người khiếm thính. Năm 1870, gia đình định cư tại Brantford, Ontario, Canada. Tại đó, Alexander đã thành lập một xưởng để tiếp tục nghiên cứu về giọng nói của con người. Vào ngày 11 tháng 7 năm 1877, Bell kết hôn với Mable Hubbard, người đã bị khiếm thính kể từ những năm đầu đời.

Vào ngày 10 tháng 3 năm 1876, sau nhiều năm làm việc, Bell đã hoàn thiện phát minh nổi tiếng nhất của mình, điện thoại, và thực hiện cuộc gọi điện thoại đầu tiên. Công ty Bell Telephone được thành lập vào ngày 9 tháng 7 năm 1877. Năm 1880, Bell thành lập Phòng thí nghiệm Volta tại Washington, D.C., một cơ sở thử nghiệm dành riêng cho những khám phá khoa học.

Trong suốt cuộc đời mình, Bell tiếp tục công việc của gia đình mình với người khiếm thính. Bell qua đời thanh thản vào ngày 2 tháng 8 năm 1922, tại nhà riêng của ông ở Baddeck trên Đảo Cape Breton, Nova Scotia, Canada.

34 (VD)

Kiến thức: Đọc – Ý chính

Giải thích: Mục đích của tác giả là gì?

A. Kể câu chuyện về cuộc đời của Leonardo da Vinci.

B. Miêu tả gia đình của Leonardo da Vinci.

C. Giải thích cách những thành tựu của Leonardo đã thay đổi thế giới.

D. So sánh Leonardo da Vinci với các nghệ sĩ khác.

Thông tin:

Leonardo da Vinci was one of the greatest painters, architects, and thinkers in his era. His works have influenced not only other artists and painters, but also people working in scientific fields.

Tạm dịch:

Leonardo da Vinci là một trong những họa sĩ, kiến trúc sư và nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong thời đại của ông. Các tác phẩm của ông không chỉ ảnh hưởng đến các nghệ sĩ và họa sĩ khác mà còn ảnh hưởng đến những người làm việc trong lĩnh vực khoa học.

Choose A.

35 (NB)

Kiến thức: Đọc – Từ thay thế

Giải thích: Từ **'they'** trong đoạn 2 ám chỉ đến _____.

A. Giáo viên của Da Vinci

B. Học trò của Verrocchio

C. Chú và cha của Da Vinci

D. Nhà điêu khắc của Da Vinci

Thông tin:

He received little formal education, but his uncle and father soon discovered his talent, so **they** decided to send him to a workshop in Florence to apprentice with the master artist Verrocchio.

Tạm dịch:

Ông ít được học hành chính quy, nhưng chú và cha ông đã sớm phát hiện ra tài năng của ông, nên họ quyết định gửi ông đến một xưởng vẽ ở Florence để học việc với nghệ sĩ bậc thầy Verrocchio.

Choose C.

36 (TH)

Kiến thức: Đọc – Từ vựng

Giải thích: Cụm từ **'picked up'** trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.

A. brought: mang lại

B. take up: chiếm

C. learned: học

D. raised: tăng

Thông tin:

Da Vinci not only improved his skills in drawing, painting, and sculpting, but he also **picked up** knowledge and technical skills in other areas including mechanics, carpentry, metalwork, and architecture.

Tạm dịch:

Da Vinci không chỉ cải thiện kỹ năng vẽ, hội họa và điêu khắc mà còn tích lũy kiến thức và kỹ năng kỹ thuật trong các lĩnh vực khác bao gồm cơ khí, mộc, kim loại và kiến trúc.

Choose C.

37 (TH)

Kiến thức: Đọc – Chi tiết

Giải thích: Theo đoạn văn, cái nào sau đây KHÔNG được nhắc đến là thứ mà Leonardo da Vinci đã thiết kế?

A. Cơ thể con người.

B. Xe quân sự.

C. Máy móc có thể bay.

D. Tàu có thể ở dưới nước.

Thông tin:

While in Milan, Da Vinci was invited to design innovative buildings, machines, and weapons. He would draw up plans for several inventions of the future such as tanks, submarines, and flying machines. He was also skilled at drawing detailed sketches of the human body.

Tạm dịch:

Khi ở Milan, Da Vinci được mời thiết kế các tòa nhà, máy móc và vũ khí sáng tạo. Ông sẽ phác thảo kế hoạch cho một số phát minh trong tương lai như xe tăng, tàu ngầm và máy bay. Ông cũng có kỹ năng vẽ phác thảo chi tiết về cơ thể con người.

Choose B.

38 (TH)

Kiến thức: Đọc – Từ vựng

Giải thích: Từ **'impression'** trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____.

A. tác phẩm nghệ thuật

B. hiệu ứng

C. nghệ sĩ

D. thành công

Thông tin:

His work made a huge **impression** on the Duke who decided to offer him a position in his court.

Tạm dịch:

Tác phẩm của ông đã gây ấn tượng sâu sắc với Công tước và ông đã quyết định trao cho ông một vị trí trong triều đình của mình.

Choose B.

39 (TH)

Kiến thức: Đọc – Chi tiết

Giải thích: Theo đoạn 4, điểm yếu nào sau đây của Leonardo da Vinci?

A. Dành quá nhiều thời gian cho bức Mona Lisa

B. Không có khả năng vẽ cơ thể người.

C. Có quá nhiều sở thích.

D. Không có khả năng hoàn thành mọi việc.

Thông tin:

Unfortunately, his interests were so broad that he often changed his focus to a new project and rarely finished the works he had started.

Tạm dịch:

Thật không may, sở thích của ông quá rộng đến nỗi ông thường thay đổi trọng tâm sang một dự án mới và hiếm khi hoàn thành công việc mà mình đã bắt đầu.

Choose C.

40 (TH)

Kiến thức: Đọc – Chi tiết

Giải thích: Tác giả ngụ ý gì khi nói rằng thiên tài của ông vẫn tỏa sáng rực rỡ như mọi khi ở đoạn 5?

A. Sự sáng tạo và tư duy tiến bộ của ông tiếp tục khiến mọi người kinh ngạc.

B. Ông đã khám phá ra cách ánh sáng tỏa sáng.

C. Thiên tài của ông được phát triển lớn hơn thực tế.

D. Phát minh ra ánh sáng rực rỡ đã biến ông thành một thiên tài.

Thông tin:

His greatness lies in the depth and diversity of his knowledge, and 500 years after his death, **his genius shines as bright as ever.**

Tạm dịch:

Sự vĩ đại của ông nằm ở chiều sâu và sự đa dạng của kiến thức, và 500 năm sau khi ông mất, thiên tài của ông vẫn tỏa sáng rực rỡ như ngày nào.

Choose A.

Dịch bài đọc:

Nội dung dịch:

Thiên tài

Leonardo da Vinci là một trong những họa sĩ, kiến trúc sư và nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong thời đại của ông. Các tác phẩm của ông không chỉ ảnh hưởng đến các nghệ sĩ và họa sĩ khác mà còn ảnh hưởng đến những người làm việc trong lĩnh vực khoa học.

Ông sinh năm 1452 tại một thị trấn nhỏ gần Vinci, Ý, nơi họ của ông xuất phát. Leonardo yêu thiên nhiên và dành nhiều thời gian để vẽ tranh về động vật và thực vật. Ông ít được học hành chính quy, nhưng chú và cha ông đã sớm phát hiện ra tài năng của ông, vì vậy họ quyết định gửi ông đến một xưởng vẽ ở Florence để học việc với nghệ sĩ bậc thầy Verrocchio. Da Vinci không chỉ cải thiện kỹ năng vẽ, hội họa và điêu khắc mà còn tiếp thu kiến thức và kỹ năng kỹ thuật trong các lĩnh vực khác bao gồm cơ khí, mộc, kim loại và kiến trúc.

Năm 1472, Leonardo đủ điều kiện trở thành nghệ sĩ bậc thầy và mở xưởng vẽ riêng. Tuy nhiên, ông vẫn tiếp tục làm việc cùng Verrocchio trong năm năm tiếp theo. Sau đó, ông bắt đầu làm việc độc lập và hoàn thành một bức tranh cho Công tước xứ Milan. Tác phẩm của ông đã gây ấn tượng rất lớn với Công tước, người đã quyết định trao cho ông một vị trí trong triều đình của mình. Khi ở Milan, Da Vinci được mời thiết kế các tòa nhà, máy móc và vũ khí sáng tạo. Ông sẽ phác thảo kế hoạch cho một số phát minh trong tương lai như xe tăng, tàu ngầm và máy bay. Ông cũng rất giỏi trong việc vẽ phác thảo chi tiết về cơ thể con người. Ông để lại một số cuốn sổ tay ghi đầy sơ đồ, bản vẽ, quan sát và ghi chú về các nghiên cứu, ý tưởng và phát minh của mình.

Thật không may, sở thích của ông quá rộng nên ông thường thay đổi trọng tâm sang một dự án mới và hiếm khi hoàn thành các tác phẩm mà ông đã bắt đầu. Bữa Tiệc Ly và Mona Lisa là hai trong số những kiệt tác mà ông có thể hoàn thành trong suốt cuộc đời. Năm 1495, ông bắt đầu vẽ Bữa Tiệc Ly, mất gần ba năm để hoàn thành. Năm 1503, ông bắt đầu vẽ bức tranh Mona Lisa và làm việc trên đó nhiều lần trong nhiều năm cho đến khi qua đời.

Da Vinci mất năm 1519, ở tuổi 67, nhưng ông vẫn được coi là một trong những thiên tài vĩ đại nhất mọi thời đại. Những bức tranh của ông đã thay đổi thế giới nghệ thuật và nhiều phát minh đã được thực hiện dựa trên ý tưởng và bản phác thảo của ông. Sự vĩ đại của ông nằm ở chiều sâu và sự đa dạng của kiến thức, và 500 năm sau khi ông mất, thiên tài của ông vẫn tỏa sáng rực rỡ như ngày nào.

Tuyensinh247.com